



Mẫu CBTT/SGDHCM - 06

Bản hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ - SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

C. TY CP TM&KTKS DƯƠNG HIẾU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 04 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty CP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu

Mã chứng khoán: DHM

Địa chỉ trụ sở chính: 463/1 Đường CMT8, P.Hương Sơn, TP Thái Nguyên

Điện thoại: 0280 3832 410

Fax: 0280 3835 942

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Hồng Hạnh

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính quý 1/2015.**

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2015 tại đường dẫn [www. duonghieus.com.vn](http://www.duonghieus.com.vn) của Công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số: B01a - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | - Mẫu số: B02a - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số: B03a - DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số: B09 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138,957,068,939	152,815,153,264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,930,063,582	8,047,307,870
1. Tiền	111	V.01	11,930,063,582	8,047,307,870
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,679,141,511	100,363,057,737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55,183,634,748	86,909,668,038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,343,142,263	2,390,139,499
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7,152,364,500	11,063,250,200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		52,345,003,917	41,139,430,543
1. Hàng tồn kho	141	V.04	52,345,003,917	41,139,430,543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,002,859,929	3,265,357,114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,025,285,739	766,597,297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		626,097,198	3,028,642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		7,351,476,992	2,495,731,175
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202,288,173,127	201,749,670,211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		100,370,689,003	100,339,823,722
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	10,587,104,283	10,245,425,602
- Nguyên giá	222		16,867,478,416	16,248,374,779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,280,374,133)	(6,002,949,177)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	89,783,584,720	89,783,584,720
- Nguyên giá	228		90,073,584,720	90,073,584,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(290,000,000)	(290,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		585,213,400	310,813,400
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	585,213,400	310,813,400
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		100,505,000,000	100,505,000,000

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		100,000,000,000	100,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		505,000,000	505,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		827,270,724	904,846,489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	766,270,724	868,846,489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		61,000,000	36,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		341,245,242,066	354,564,823,475
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66,620,312,427	80,355,142,791
I. Nợ ngắn hạn	310		65,758,312,427	79,876,342,791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	16,445,493,210	29,155,898,552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,904,138,704	1,560,799,759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,506,493,822	5,323,994,768
4. Phải trả người lao động	314	V.16		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		277,961,834	682,961,834
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	352,372,881	339,133,303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	38,078,163,489	39,587,366,088
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,193,688,487	3,226,188,487
II. Nợ dài hạn	330		862,000,000	478,800,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	862,000,000	478,800,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		274,624,929,639	274,209,680,684
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	274,624,929,639	274,209,680,684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234,983,700,000	234,983,700,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23,498,370	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,187,688,785	24,187,688,785
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		938,877,426	938,877,426
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,514,663,428	14,099,414,473
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,099,414,473	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		415,248,955	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		341,245,242,066	354,564,823,475

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123,570,861,562	67,954,840,985	123,570,861,562	67,954,840,985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		73,604,000	297,150,000	73,604,000	297,150,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		123,497,257,562	67,657,690,985	123,497,257,562	67,657,690,985
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	119,220,413,133	62,622,655,880	119,220,413,133	62,622,655,880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,276,844,429	5,035,035,105	4,276,844,429	5,035,035,105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,232,290	3,490,962	8,232,290	3,490,962
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	665,557,461	1,305,355,718	665,557,461	1,305,355,718
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		633,151,482	1,264,025,793	633,151,482	1,264,025,793
8. Chi phí bán hàng	25		671,803,507	875,563,324	671,803,507	875,563,324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,499,952,373	1,965,222,578	2,499,952,373	1,965,222,578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		447,763,378	892,384,447	447,763,378	892,384,447
11. Thu nhập khác	31		137,697,252	724,310,989	137,697,252	724,310,989
12. Chi phí khác	32		41,410,336	1,828,502	41,410,336	1,828,502

13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		96,286,916	722,482,487	96,286,916	722,482,487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		544,050,294	1,614,866,934	544,050,294	1,614,866,934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	128,801,339	355,270,725	128,801,339	355,270,725
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		415,248,955	1,259,596,209	415,248,955	1,259,596,209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		17.67	53.604	17.67	53.604
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		544,050,294	1,614,866,934
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		277,424,955	(207,675,264)
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,962,290)	(3,490,962)
- Chi phí lãi vay	06		633,151,482	1,264,025,793
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,446,664,441	2,667,726,501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27,002,875,616	33,518,888,896
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,205,573,374)	(7,298,036,039)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10,150,517,800)	5,213,357,220
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(156,112,677)	420,207,118
- Tiền lãi vay đã trả	14		(633,151,482)	(1,264,025,793)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1,545,497,174)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		130,695,136	372906465
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(540,580,202)	(277,731,761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,894,299,658	31,807,795,433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(893,503,637)	2,812,617,982
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35,605,931,817)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,962,290	3,490,962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(885,541,347)	(32,789,822,873)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	33,197,696,811	26,385,504,489
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34,323,699,410)	(25,083,700,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,126,002,599)	1,301,804,489
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3,882,755,712	319,777,049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,047,307,870	2,044,563,253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11,930,063,582	2,364,340,302

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CPTM & KTKS DƯƠNG HIỆU
Địa chỉ: 463/1, đường CMT8, p. Hương Sơn, TP Thái Nguyên

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 10 tháng 2 năm 2012 công ty đã nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 06 tháng 11 năm 2013, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 20 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.
- Vốn điều lệ : 234.983.700.000 đồng .
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.
- Tổng số cổ phần : 23.498.370 cổ phần .

Hình thức sở hữu vốn

Vốn góp cổ phần.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp).

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).
- Kinh doanh bất động sản ,quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu ,chủ sử dụng hoặc đi thuê .
- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,...
- Nuôi trồng, khai thác thủy sản nội địa và thủy sản biển.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động .
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính của công ty

Số 463/1, Đường CMT8, tổ 16, Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Các đơn vị trực thuộc công ty :

1 - Chi nhánh tại Thành phố Thái Nguyên :

Địa chỉ : Số 200, đường Phan Đình Phùng, Phường Phan đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Mã số thuế: 4600341471-001

2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : Số 378A, đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

3 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 18, Trường Sơn, P.2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

4 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

5 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 642, đường Trưng Nữ Vương, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Mã số thuế: 4600341471-005

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ xung quyết định số 15/2006/QĐ - BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc, Ban giám đốc công ty CP TM & khai thác khoáng sản Dương Hiếu đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.



3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính .

IV. Các chính sách kế toán đang áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50

Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .
- Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

- + Chi phí thành lập
- + Chi phí chuẩn bị sản xuất
- + Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 26%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

- Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

+ Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

* Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

* Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

* Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền	31/03/2015		Đầu năm (01/01/2015)		
- Tiền mặt	4,798,330,743		6,654,752,252		
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7,131,732,839		1,392,555,618		
- Tiền đang chuyển					
Cộng	11,930,063,582		8,047,307,870		
02. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2015		Đầu năm (01/01/2015)		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu :					
Về giá trị					
	31/03/2015		Đầu năm (01/01/2015)		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị sổ	Giá gốc	Giá trị sổ	
b1) Ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn					
trái phiếu					
các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn					
Trái phiếu					
Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :	31/03/2015		Đầu năm (01/01/2015)		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết					
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt (tỷ lệ nắm giữ 30%)	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000		60,000,000,000
+Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung (tỷ lệ nắm giữ 40%)	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000		40,000,000,000
+ Đầu tư mua cổ phần của Tổng công ty thép Việt Nam	505,000,000	505,000,000	505,000,000		505,000,000
Cộng tổng	100,505,000,000	100,505,000,000	100,505,000,000	-	100,505,000,000

03. Các khoản phải thu của khách hàng	31/03/2015	Đầu năm (01/01/2015)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55,183,634,748	86,909,668,038
- Công ty CP thương mại Thái Hưng	17,240,986,100	
- Công ty TNHH thương mại Dịch Sơn	7,738,352,138	

- Các khoản phải thu khách hàng khác	30,204,296,510			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác :	31/03/2015		Đầu năm (01/01/2015)	
a) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị số	Giá gốc	Giá trị số
- Phải thu công ty TNHH TM và XD Tân Hiệp Phát (tiền chuyển nhượng CP Việt Thái Sơn	7,140,000,000	7,140,000,000		
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	12,364,500	12,364,500	11,063,250,200	11,063,250,200
b) Dài hạn :				
Cộng	7,152,364,500	7,152,364,500	11,063,250,200	11,063,250,200
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2015		Đầu năm (01/01/2015)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
7. Hàng tồn kho	31/03/2015		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	112,828,302			
- Công cụ dụng cụ				
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	10,936,735,296		6,994,680,112	
- Hàng hóa	41,295,440,319		34,144,750,431	
Cộng	52,345,003,917		41,139,430,543	

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2015	8,608,910,159	5,862,938,336	86,374,707	547,175,218	1,142,976,359	16,248,374,779
- Số tăng trong kỳ		619,103,637				619,103,637
Trong đó:						
+ Mua sắm		619,103,637				619,103,637
+ Xây dựng sửa chữa						
- Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
+ Thanh lý						
+ Nhượng bán.						
+ Góp vốn đầu tư công ty con		0				
+ Khác (chuyển phân bổ)						
- Tại ngày 31/03/2015	8,608,910,159	6,482,041,973	86,374,707	547,175,218	1,142,976,359	16,867,478,416
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2015	2,427,289,121	3,208,571,422	86,374,707	140,947,943	139,765,984	6,002,949,177
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/03/2015	118,665,816	126,780,150		16,982,409	14,996,580	277,424,955
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/03/2015						
- Tại ngày 31/03/2015	2,545,954,937	3,335,351,572	86,374,707	157,930,352	154,762,564	6,280,374,133
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2015	6,181,621,038	2,654,366,914	0	406,227,275	1,003,210,375	10,245,425,602
- Tại ngày 31/03/2015	6,062,955,222	3,146,690,401	0	389,244,866	988,213,795	10,587,104,283

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Phần tăng TSCĐ của quý I/2015 là do:

Mua mới xe ô tô bán tải đưa vào sử dụng trị giá: 619.103.637 đ (bao gồm phí trước bạ xe)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.571.159.479 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.575.748.910 đ

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2015	89,663,584,720		290,000,000	120,000,000	90,073,584,720
- Mua trong kỳ					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Số giảm trong năm					
Trong đó:					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/03/2015	89,663,584,720		290,000,000	120,000,000	90,073,584,720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2015			290,000,000		290,000,000
- Khấu hao trong năm					
+Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/03/2015			290,000,000	-	290,000,000
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2015	89,663,584,720			120,000,000	89,783,584,720
- Tại ngày 31/03/2015	89,663,584,720		-	120,000,000	89,783,584,720

Nguyên giá Quyền sử dụng đất đang cầm cố thế chấp: 35.513.584.720 đồng

13. Chi phí trả trước	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	1,025,285,739	766,597,297
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	731,797,895	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18,437,636	
- Chi phí đi vay	51,699,613	
- Các khoản khác	223,350,595	766,597,297
b) Dài hạn	766,270,724	868,846,489
- Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	224,816,595	
- Các khoản khác	541,454,129	868,846,489

14. Tài sản khác	31/03/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	7,351,476,992	2,495,731,175
- Ký quỹ, ký cược	1,851,476,992	495,731,175
- Tạm ứng	5,500,000,000	2,000,000,000
b. Dài hạn	61,000,000	36,000,000
- Ký quỹ, ký cược	61,000,000	36,000,000

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	38,078,163,489	39,587,366,088
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá	17,554,174,805	19,976,477,179
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	20,523,988,684	19,610,888,909
b. Dài hạn	862,000,000	478,800,000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá (36 tháng)	395,100,000	478,800,000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên (48 tháng)	466,900,000	0
Cộng	38,940,163,489	40,066,166,088

16. Phải trả người bán	31/03/2015	01/01/2015
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16,445,493,210	29,155,898,552
- Công ty cổ phần B.C.H	3,053,646,640	
- Công ty CP đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN Phúc Hà	2,700,000,000	
- Công ty cổ phần đầu tư An Trường Phú	5,977,387,130	
- Công ty TNHH Siemens Việt Nam	2,081,302,741	
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,633,156,699	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	16,445,493,210	29,155,898,552

17. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	31/03/2015	01/01/2015
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3,899,847,677	4,880,060,513
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	563,606,379	434,805,040
- Thuế thu nhập cá nhân	43,039,766	9,129,215
Cộng	4,506,493,822	5,323,994,768

18. Chi phí phải trả	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- CP bảo hành hàng hoá	142,961,834	142,961,834

- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	135,000,000	540,000,000
Cộng	277,961,834	682,961,834

19. Phải trả khác	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	352,372,881	339,133,303
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	11,484,200	905,880
- Bảo hiểm y tế	1,842,525	
- Bảo hiểm thất nghiệp	818,900	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	338,227,256	338,227,423
b) Dài hạn		
Cộng	352,372,881	339,133,303

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2015	234,983,700,000					24,187,688,785	938,877,426	14,099,414,473	274,209,680,684	
- Tăng vốn trong kỳ (Quý I/2015)										
- Lãi trong kỳ										
- Tăng khác								415,248,955	415,248,955	
- Giảm vốn trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác										
Số dư tại ngày 31/03/2015	234,983,700,000	-	-	-	-	24,187,688,785	938,877,426	14,514,663,428	274,624,929,639	

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/03/2015

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Dương Hữu Hiếu	30,000,000,000	3,000,000	12.77
Các cổ đông khác	204,983,700,000	20,498,370	87.23
Cộng	234,983,700,000	23,498,370	100.0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	31/03/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	234,983,700,000	234,983,700,000
- Vốn góp tại ngày 01/01/2015	234,983,700,000	234,983,700,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 31/03/2015	234,983,700,000	234,983,700,000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,498,370	23,498,370
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,498,370	23,498,370
+ Cổ phiếu phổ thông	23,498,370	23,498,370
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,498,370	23,498,370
+ Cổ phiếu phổ thông	23,498,370	23,498,370
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	10,000	10,000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2015	01/01/2015
- Quỹ dự phòng tài chính		6,562,524,861
- Quỹ đầu tư phát triển	24,187,688,785	17,625,163,924
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,193,688,487	3,226,188,487
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938,877,426	938,877,426

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	123,459,952,562	67,884,861,985
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	110,909,000	69,979,000
Cộng	123,570,861,562	67,954,840,985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	73,604,000	297,150,000
Cộng	73,604,000	297,150,000
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	119,099,248,498	62,622,655,880
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	121,164,635	
Cộng	119,220,413,133	62,622,655,880
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,232,290	3,490,962
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	8,232,290	3,490,962
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Lãi tiền vay	633,151,482	1,264,025,793
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	32,405,979	41,329,925
Cộng	665,557,461	1,305,355,718
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Hoa hồng được hưởng	137,697,252	704,601,042
Chiết khấu		19,709,947
Cộng	137,697,252	724,310,989
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Các khoản bị phạt	11,410,336	1,828,502
Các khoản khác	30,000,000	
Cộng	41,410,336	1,828,502
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,499,952,373	1,965,222,578

- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	997,914,145	
+ Chi phí nhân viên	997,914,145	
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,502,038,228	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	671,803,507	875,563,324
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	493,398,720	
+ Chi phí nhân viên	493,398,720	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	178,404,787	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,871,723,828	898,618,543
- Chi phí nhân công	71,640,000	127,314,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	119,855,991	119,855,991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	4,063,219,819	1,145,788,534

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	128,801,339	355,270,725
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	128,801,339	355,270,725
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

VIII. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	33,197,696,811
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33,197,696,811
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ trong kỳ :	34,323,699,410
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34,323,699,410

IX. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong quý I năm 2015

<u>Bên liên quan/ Nội dung giao dịch</u>	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT) Bào lãnh vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Lưu Xá	17,949,274,805	20,455,277,179
Ngân hàng TPCP quân đội - CN Thái Nguyên	20,990,888,684	19,610,888,909